

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

HÀ NỘI - NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/9/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		987.725.531.488	1.206.560.033.6
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	94.033.531.173	361.672.624.6
1. Tiền	111		59.033.531.173	51.672.624.6
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	310.000.000.0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	495.680.552.300	463.537.632.30
1. Đầu tư ngắn hạn	121		510.731.226.200	478.588.306.20
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.050.673.900)	(15.050.673.90)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.456.895.563	308.770.375.35
1. Phải thu của khách hàng	131		250.581.847.738	212.069.049.67
2. Trả trước cho người bán	132		53.229.582.392	40.329.120.12
5. Các khoản phải thu khác	135	3	12.810.058.898	61.536.799.05
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.164.593.465)	(5.164.593.46)
IV. Hàng tồn kho	140	4	72.675.895.365	65.930.074.11
1. Hàng tồn kho	141		72.675.895.365	65.930.074.11
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	13.878.657.087	6.649.327.26
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.394.951.873	391.869.83
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.906.952.993	3.510.540.92
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		468.601.717	599.159.85
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.108.150.504	2.147.756.65
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		950.143.948.311	904.032.010.98
II. Tài sản cố định	220		288.723.268.779	220.808.127.42
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	144.602.392.688	164.229.815.18
- Nguyên giá	222		307.903.342.462	311.533.266.04
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.300.949.774)	(147.303.450.86)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	38.333.329	53.333.33
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.00
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.666.671)	(6.666.66)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	144.082.542.762	56.524.978.91
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	642.825.997.004	655.975.947.65
1. Đầu tư vào công ty con	251		558.495.153.804	564.679.804.69
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84.330.843.200	91.296.142.96
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	18.594.682.528	27.247.935.90
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.528.634.528	27.181.887.90
3. Tài sản dài hạn khác	268		66.048.000	66.048.00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.937.869.479.799	2.110.592.044.66

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		30/9/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			394.582.054.286	522.856.251.057
I. Nợ ngắn hạn	310			356.965.681.005	485.422.377.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11		105.794.023.157	-
2. Phải trả người bán	312			149.965.597.523	77.263.021.367
3. Người mua trả tiền trước	313			412.719.210	7.700.818.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12		23.776.069.810	12.621.735.897
5. Phải trả người lao động	315			31.280.064.823	22.032.601.593
6. Chi phí phải trả	316	13		4.850.000.000	70.076.222.317
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14		24.608.313.719	282.815.632.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			16.278.892.763	12.912.345.147
II. Nợ dài hạn	330			37.616.373.281	37.433.873.281
3. Phải trả dài hạn khác	333	15		1.585.633.992	1.335.633.992
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			30.098.239.289	30.098.239.289
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			5.932.500.000	6.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			1.543.287.425.513	1.587.735.793.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	16		1.539.294.401.513	1.581.785.793.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			(5.025.000.000)	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			4.000.000.000	2.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			140.319.401.513	179.785.793.611
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			3.993.024.000	5.950.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	17		3.993.024.000	5.950.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			1.937.869.479.799	2.110.592.044.668

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		30/9/2013	01/01/2013
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
007. Ngoại tệ các loại					
- Đô la Mỹ (USD)				10.337,30	17.543,54
- Yên Nhật (JPY)				33.000,00	33.000,00
					
					
					
Đoàn Thị Lan Phương					
NGƯỜI LẬP BIỂU					
Phạm Tuấn Anh					
KẾ TOÁN TRƯỞNG					
Nguyễn Trọng Tiểu					
TỔNG GIÁM ĐỐC					
Lập ngày 8 tháng 11 năm 2013					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2013		Quý III năm 2012		Đơn vị tính: VND
			Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III năm 2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	268.882.331.330	891.400.558.801	292.004.745.048	911.036.993.046	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	19	1.235.083.400	4.229.481.400	10.000.000	432.949.882	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	267.647.247.930	887.171.077.401	291.994.745.048	910.604.043.164	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	217.001.986.015	750.431.910.344	249.384.306.213	776.596.370.455	
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.645.261.915	136.739.167.057	42.610.438.835	134.007.672.709	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.725.678.968	88.874.718.596	37.271.869.006	115.253.999.802	
7. Chi phí tài chính	22	23	1.064.307.984	1.660.943.366	62.422.883	383.342.931	
Trong đó: Chi phí lãi vay			962.500.000	1.221.166.667	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24	24	5.571.022.552	18.081.935.714	7.906.799.423	18.506.460.910	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	14.975.487.861	45.032.281.903	17.140.491.759	45.485.462.060	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		33.760.122.486	160.838.724.670	54.772.593.776	184.886.406.610	
11. Thu nhập khác	31	26	10.500.536	24.800.536	400.000	14.008.160	
12. Chi phí khác	32	27	-	186.853.144	100	10.428	
13. Lợi nhuận khác	40		10.500.536	(162.052.608)	399.900	13.997.732	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.770.623.022	160.676.672.062	54.772.993.676	184.900.404.342	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.445.559.506	23.248.064.160	8.184.988.419	29.240.190.205	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.325.063.516	137.428.607.902	46.588.005.257	155.660.214.137	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		181	333	333	1.112	

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiêu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 8 tháng 11 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2013	9 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282.160.543.087	917.174.867.009
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(276.707.134.830)	(799.145.186.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.083.580.084)	(43.117.919.964)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(962.500.000)	(1.221.166.667)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(5.115.562.548)	(22.645.388.173)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		237.334.510	38.157.226.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.756.471.199)	(152.932.498.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh	20		(27.227.371.064)	(63.730.066.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.486.207.529)	(88.467.556.159)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.385.120.000)	(79.385.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.170.000.000	47.242.200.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.565.500.000)	(40.994.784.404)
6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		-	54.144.735.055
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.807.857.136	88.813.795.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.458.970.393)	(18.646.730.244)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.794.023.157	258.794.023.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(153.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.750.000)	(286.031.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.763.273.157	(185.262.296.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44.923.068.300)	(267.639.093.448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.956.599.473	361.672.624.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	94.033.531.173	94.033.531.173

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiêu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 8 tháng 11 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2010 theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội sau khi hoàn tất quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Mã số doanh nghiệp: 0100100512.

Trụ sở chính của Tổng công ty: Số 52 Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Cơ sở sản xuất kinh doanh: Số 10 Trần Nguyễn Hãn - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội và Khu công nghiệp Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.400.000.000.000 đồng, tương đương 140.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	27 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)	Khu công nghiệp Biên Hoà 1, đường số 9, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Số 70-72 Nam Kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Km 12 Quốc lộ 32, Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 (VINAKIP)	Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Số 91 phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	#49, Road 04, Sangkat Phleung Chhe Rotes, Phnom Penh, Campuchia
- Công ty Cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Các công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM)	Số 53 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty Vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty liên doanh:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành, nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các loại thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện 1 chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220kV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220kV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh tổ chức dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ báo cáo của Tổng công ty được thực hiện theo quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán máy, sử dụng phần mềm kế toán FAST Accounting.

4 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Tổng công ty đã bổ sung các nội dung theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngân hàng giao dịch theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến dưới 01 năm, được phân loại là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức độ tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4 Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu này là giá trị đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả này là giá trị đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận được chia được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tổng công ty đã phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

9 Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty. Tỷ lệ trích lập được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.